

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2020 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc 2014	Tháng 5 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 4 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117.04	100.67	98.05	100.19	103.60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127.59	112.00	106.13	100.79	110.23
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	124.17	111.09	112.28	100.43	104.01
Thực phẩm	128.04	113.10	104.05	101.21	112.35
Ăn uống ngoài gia đình	133.92	109.16	107.89	99.66	108.96
Đồ uống và thuốc lá	111.29	101.16	101.09	100.21	100.09
May mặc, giày dép và mũ nón	132.13	101.99	100.38	100.30	102.36
Nhà ở và vật liệu xây dựng	95.84	90.25	89.41	101.40	99.16
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.35	102.06	100.67	100.14	101.95
Thuốc và dịch vụ y tế	285.72	103.48	100.03	100.00	103.48
Giao thông	75.99	72.30	74.27	97.20	91.36
Bưu chính viễn thông	100.62	100.00	100.01	100.00	99.92
Giáo dục	112.86	101.91	100.06	100.00	101.84
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.90	97.63	97.31	99.97	99.05
Hàng hóa và dịch vụ khác	117.50	107.10	102.48	100.36	106.93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136.87	130.27	112.88	103.42	124.64
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.67	96.73	101.08	99.54	96.25